TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2023
"V/v Ly hôn giữa ông T và bà V"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Tiến;

2. Bà Lê Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 732/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phùng Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông T có đơn xin vắng mặt, bà V vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phùng Văn T trình bày tóm tắt như sau: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2005, ông và Đỗ Thị V đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã

H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/02/2005. Vợ chồng có 01 con chung tên Phùng Lưu Nhựt Y, sinh ngày 28-01-2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, đến đầu năm 2006 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cãi vã nên ông và bà V đã sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Nay ông T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V.

Về nuôi con chung: Ông T xác định ông và bà V có 01 con chung tên Phùng Lưu Nhựt Y, sinh ngày 28-01-2006. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao cháu Nhựt Y cho bà V tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phùng Văn T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, ông Phùng Văn T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bà Đỗ Thị V vẫn vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản tự khai của cháu Phùng Lưu Nhựt Y có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được sống với mẹ.

Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị V vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của ông T và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phùng Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị V. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Ông Phùng Văn T bận việc nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bà Đỗ Thị V vắng mặt lần thứ hai

không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phùng Văn T và Đỗ Thị V có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04-02-2005 (Giấy đăng ký số 14/2005) nên quan hệ hôn nhân giữa ông Phùng Văn T và Đỗ Thị V là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Phùng Văn T đối với bà Đỗ Thị V, thấy rằng: Ông T trình bày cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau nên cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2006 cho đến nay. Đối với bà Đỗ Thị V, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, bà V đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của ông T nhưng bà V không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị V vẫn vắng mặt, chứng tỏ bà V không muốn hàn gắn với ông T. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung vợ chồng của ông T và bà V không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phùng Văn T.

[2.3] Về nuôi con chung: Ông T xác định ông và bà V có 01 con chung tên Phùng Lưu Nhựt Y, sinh ngày 28-01-2006. Xét thấy, cháu Nhựt Y hiện do bà V đang nuôi dưỡng và cháu Y có nguyện vọng là muốn sống cùng với mẹ, ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà V nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu nên căn cứ vào Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Phùng Lưu Nhựt Y cho bà Đỗ Thị V trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ông T và bà V ly hôn.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không cấp dưỡng nuôi con. Bà Đỗ Thị V vắng mặt không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận việc ông T không cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bà Đỗ Thị V vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Trường hợp giữa ông T và bà V có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn ông Phùng Văn T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn T về việc "Ly hôn" với bà Đỗ Thị V.

1. Về hôn nhân: Ông Phùng Văn T được ly hôn bà Đỗ Thị V.

2. Về quyền nuôi con chung: Bà Đỗ Thị V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phùng Lưu Nhựt Y, sinh ngày 28-01-2006.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà V không có yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có

quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông Phùng Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004003 ngày 04/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang để thi hành. Ông Phùng Văn T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Uỷ ban nhân dân xã Hòa Khánh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm